

Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu bền vững dịch vụ logistics của Việt Nam sang các quốc gia có ký kết hiệp định thương mại tự do

Nguyễn Thanh Hùng*

Trường Đại học Tài chính - Marketing, Việt Nam

TỪ KHÓA

Dịch vụ logistics,
Đông Nam Bộ,
hiệp định thương mại
tự do,
phát triển bền vững,
xuất khẩu bền vững.

TÓM TẮT

Nghiên cứu xác định các yếu tố tác động và mức độ tác động của chúng đến phát triển xuất khẩu bền vững dịch vụ logistics của Việt Nam sang các quốc gia có ký kết hiệp định thương mại tự do bằng việc sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần kiểm định dữ liệu gồm 218 công ty dịch vụ logistics ở Đông Nam Bộ. Kết quả cho thấy yếu tố chính sách hỗ trợ của chính phủ tác động mạnh nhất, tiếp theo là các quy định về phát triển xuất khẩu dịch vụ logistics bền vững, cam kết bền vững trong hiệp định thương mại tự do, nguồn lực tài chính. Các yếu tố trách nhiệm xã hội, nguồn nhân lực, cải tiến công nghệ không ảnh hưởng. Qua đó, đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị nhằm thúc đẩy phát triển xuất khẩu bền vững dịch vụ logistics.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp, việc phát triển xuất khẩu (XK) dịch vụ logistics (DVL) bền vững là xu hướng phù hợp với sự phát triển toàn cầu đồng thời đóng vai trò then chốt trong việc duy trì nguồn tài nguyên và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do (FTA). Cơ hội quan trọng nhất cho Việt Nam trong nỗ lực XK DVL sang thị trường các quốc gia có ký FTA nằm ở việc tận dụng các ưu đãi thuế quan do FTA cung cấp, nhằm giảm thuế nhập khẩu, gia tăng khả năng cạnh tranh về giá, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các chủ hàng đối với các DVL theo hướng bền vững nhằm mở rộng danh mục XK và nâng cao giá trị XK sang thị trường này. Tình trạng cạnh tranh để có được đơn hàng trong ngành logistics trở nên gay gắt hơn. Ngoài sức ép cạnh tranh về dịch vụ, các tiêu chuẩn mới của quốc

tế và trong nước về môi trường và an toàn giao thông, an toàn lao động cũng đặt các doanh nghiệp (DN) DVL trước yêu cầu đổi mới. Hiện nhiều DN logistics toàn cầu khi thuê ngoài dịch vụ cũng yêu cầu tiêu chuẩn khí thải đối với các DN logistics bên thứ ba. Bối cảnh đó đòi hỏi DN logistics phải chủ động đầu tư, chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh doanh theo hướng xanh hóa. Phát triển logistics xanh là xu hướng tất yếu, đồng thời là tiêu chí quan trọng đánh giá sự phát triển bền vững (PTBV) của toàn ngành logistics, trong đó có phát triển XK bền vững (XKBV) DVL.

Phạm Minh Nguyệt và cộng sự (2024) cho rằng các rào cản phi thuế trong FTA không chỉ làm leo thang chi phí tuân thủ mà còn trực tiếp gây áp lực lên khả năng cạnh tranh của các DN nhỏ, từ đó cản trở khả năng đạt được các mục tiêu PTBV. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung làm rõ về tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển XKBV ở một số ngành nông – ngư nghiệp và gia công chế biến (Trần Thùy Linh & Đỗ Đức Bình, 2024; Ngô Thị Lan Oanh & Ngô Quang

*Tác giả liên hệ. Email: nguyenthung@ufm.edu.vn

<https://doi.org/10.61602/jdi.2026.86.11>

Ngày nộp bài: 01/7/2025; Ngày chỉnh sửa: 11/8/2025; Ngày duyệt đăng: 27/8/2025; Ngày online: 23/12/2025

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

Thành, 2023; Treepornjaroen & cộng sự, 2022). Có thể nhận thấy rằng, chưa có nghiên cứu về phát triển XKBV DVL, đặc biệt là đi sâu phân tích một cách hệ thống và chuyên sâu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển XK DVL bền vững tại thị trường các nước có ký kết FTA với Việt Nam. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cấp thiết cho các nghiên cứu có tính hệ thống, không chỉ nhằm nhận diện rõ các yếu tố tác động mà còn đề xuất được các hàm ý chính sách và giải pháp khả thi, góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong hoạt động XK DVL của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

2. Cơ sở lý thuyết - Phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền tảng

Theo Brundtland (1987), PTBV là quá trình phát triển hài hòa giữa ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, nhằm đáp ứng các nhu cầu về đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của thế hệ hiện tại, đồng thời không gây hại hay cản trở khả năng cung cấp tài nguyên cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, cũng như không làm suy giảm chất lượng cuộc sống của các thế hệ sau. XK bền vững được định nghĩa là sự duy trì nhịp độ tăng trưởng XK cao và ổn định, chất lượng tăng trưởng XK không ngừng vươn lên để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu ngày càng khắt khe, góp phần tạo được sự tăng trưởng cũng như là ổn định kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường (Hồ Trung Thanh, 2009). Theo đó, XK DVL bền vững là một chiến lược phát triển lâu dài, các DVL không chỉ đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng để cạnh tranh trên thị trường quốc tế mà còn được cung cấp một cách có trách nhiệm với môi trường và xã hội. Đây không chỉ là vấn đề đưa dịch vụ vươn tới thị trường quốc tế mà còn là cam kết bảo vệ tài nguyên, duy trì sinh kế bền vững cho cộng đồng và tạo động lực cho sự phát triển kinh tế bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Lý thuyết Thể chế cho rằng các hành động của tổ chức bị ảnh hưởng bởi môi trường thể chế xung quanh. Các tổ chức kinh tế đang đối mặt với những yêu cầu từ nhiều thị trường quốc tế, nơi đặt ra các tiêu chuẩn nghiêm ngặt như truy xuất nguồn gốc và quản lý bền vững. Theo lý thuyết này, các yêu cầu này được xem như áp lực cưỡng chế, khi các DN buộc phải tuân thủ để duy trì khả năng cạnh tranh. Đồng thời, các chuẩn mực ngành mới cũng được hình thành, tạo nên áp lực quy chuẩn, thúc đẩy các tổ chức phải cải thiện quy trình và chiến lược kinh doanh của mình để duy trì sự cạnh tranh. Trong đó, quy định về XK DVL bền vững ngày càng trở thành yếu tố quan trọng định hình chiến lược của DN trong ngành. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn thể chế không chỉ là tuân thủ quy định mà còn tạo cơ hội để DN xây dựng uy tín và củng cố vị thế trên thị trường.

Lý thuyết Nguồn lực cho rằng các nguồn lực và năng lực nội bộ là yếu tố cốt lõi để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. XKBV đòi hỏi các DN phải phát triển và tận dụng nguồn lực nội bộ như năng lực công nghệ,

đội ngũ nhân sự chất lượng, danh tiếng để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc tận dụng các nguồn lực một cách chiến lược giúp DN thích nghi với những yêu cầu khắt khe từ thị trường và tạo nền tảng vững chắc cho sự PTBV. Lý thuyết này đặc biệt phù hợp trong bối cảnh áp lực tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt từ các FTA đang ngày càng gia tăng.

Lý thuyết Ba Điểm Mấu Chốt đề xuất khung phân tích đánh giá giá trị của DN trên cơ sở hài hòa ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, bộ tiêu chí dùng để đánh giá phát triển XKBV DVL trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Yếu tố đầu tiên được xác định khi tiếp cận theo lý thuyết Thể chế là quy định. Cụ thể, các quy định bắt buộc do các cơ quan có thẩm quyền đưa ra tạo nên một dạng áp lực thể chế đối với các chủ thể liên quan. Những quy định về phát triển XKBV DVL được điều chỉnh bởi chính phủ, khu vực và các quốc gia nhập khẩu dịch vụ thông qua luật pháp và các cam kết bắt buộc. Đặc biệt, các nước đang phát triển phải đối mặt với thách thức trong việc đáp ứng các quy định như: quản lý môi trường, truy xuất nguồn gốc... Với xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra sâu rộng, các DN XK phải chịu áp lực thể chế ngày càng tăng và đa dạng khi tiếp xúc với các môi trường thể chế khác nhau. Trần Thùy Linh & Đỗ Đức Bình (2024) thực nghiệm trong ngành thủy sản cho thấy quy định về XKBV góp phần ảnh hưởng đến phát triển XKBV. Theo đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Quy định về phát triển XKBV DVL ảnh hưởng tích cực đến phát triển XKBV DVL.

Bên cạnh áp lực cưỡng chế đến từ những quy định của nhà nước, các quy định do chính phủ ban hành có thể ảnh hưởng đến hành vi của DN và các quyết định của các DN thông qua các chính sách hỗ trợ. Các chính sách đó có thể bao gồm chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi tín dụng, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và cải cách thủ tục hải quan hay việc cập nhật thông tin về quy định tiêu chuẩn mới đến các DN XK (Treepornjaroen & cộng sự, 2022). Đỗ Hưng Hải (2021) cho rằng yếu tố chính sách hỗ trợ của chính phủ có tác động tích cực đến PTBV của các DN nhỏ và vừa tại Việt Nam. Tương tự, Treepornjaroen và cộng sự (2022) cũng cho thấy sự hỗ trợ của chính phủ tác động trực tiếp đến PTBV. Theo đó tác giả đề xuất giả thuyết:

H2: Chính sách hỗ trợ của chính phủ tác động tích cực đến phát triển XKBV DVL.

Một DN sẽ phải đối mặt với áp lực bắt buộc đến từ các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh áp lực cạnh tranh từ các đối thủ, các DN có khả năng phải đối mặt với sự cạnh tranh đến từ dịch vụ thay thế, nhà cung cấp. Trong xu thế chuỗi cung ứng xanh hiện nay, sự cạnh tranh trong XK logistics không chỉ từ yếu tố giá mà còn từ việc tuân thủ theo các tiêu chuẩn bền vững. Đó là sự

cạnh tranh trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến logistics xanh và chuỗi cung ứng xanh giữa các DN XK DVL. Ioannou và Serafeim (2012) cho rằng cạnh tranh có thể gây ra tác động tiêu cực đối với phát triển XKBV nếu DN tìm cách tiết giảm chi phí quá mức, không đầu tư vào các chiến lược PTBV để nâng cao năng lực cạnh tranh so với đối thủ. Duanmu và Pittman (2018) cho thấy cạnh tranh mang lại tác động tiêu cực đến hiệu suất môi trường, đặc biệt là khi các DN càng chú trọng vào việc tiết giảm chi phí, đặc biệt phổ biến ở các nước đang phát triển. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H3: Mức độ cạnh tranh trên thị trường XK DVL tác động tiêu cực đến phát triển XKBV DVL.

Trong các FTA, cam kết liên quan đến ưu đãi hấp dẫn về cắt giảm thuế quan sẽ là điều kiện ràng buộc khiến cho các DN xuất khẩu phải thực thi cam kết. Điều này cho thấy rằng, những cam kết trong các FTA mang tính tự nguyện trên cơ sở bắt buộc, không mang tính cưỡng chế hoàn toàn như các quy định của chính phủ và các nước nhập khẩu đã lập luận ở giả thuyết H1. Theo lẽ đó, các DN vẫn có thể XK sang thị trường các nước có ký kết FTA nhưng sẽ không được ưu đãi thuế quan tối đa khi không tuân thủ các cam kết, quy định trong FTA. Dù vậy, một số nghiên cứu cũng nhận định rằng FTA vẫn mang lại nhiều cơ hội thúc đẩy Việt Nam tự do hóa thương mại, hướng đến tăng trưởng bền vững thông qua các cam kết PTBV về quyền lợi người lao động và bảo vệ môi trường (Phạm Minh Nguyệt & cộng sự, 2024; Trần Thùy Linh & Đỗ Đức Bình, 2024). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H4: Cam kết PTBV trong FTA ảnh hưởng tích cực đến phát triển XK hàng bền vững DVL.

Khi công ty thực hiện trách nhiệm xã hội, điều này cho phép công ty đó tuân theo nguyên tắc bền vững. Do đó, việc DN thực hiện trách nhiệm xã hội và PTBV tồn tại mối quan hệ đáng cân nhắc (Ngô Thị Lan Oanh & Ngô Quang Thành, 2023). Thực hiện trách nhiệm xã hội góp phần tăng doanh thu nhờ vào gia tăng sự hài lòng của khách hàng khi khách hàng đang dần có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến vấn đề bền vững, tạo ra một nguồn cầu ổn định (Hoàng Thị Minh Nguyệt & cộng sự, 2021). Uy tín thương hiệu của DN tăng sẽ giúp DN tăng doanh thu, thu hút đối tác, nhà đầu tư và nguồn nhân lực tốt. Các nghiên cứu của Ngô Thị Lan Oanh và Ngô Quang Thành (2023), Hoàng Thị Minh Nguyệt và cộng sự (2021) đã cho thấy yếu tố trách nhiệm xã hội có quan hệ với PTBV. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H5: Trách nhiệm xã hội của DN ảnh hưởng tích cực đến phát triển XKBV DVL.

Vốn nhân lực không chỉ được xem là một thành phần thiết yếu cấu thành nên tập thể DN mà còn là yếu tố quyết định sự phát triển xã hội, kinh tế và môi trường. Do đó, nguồn nhân lực và tính bền vững có mối quan hệ mật thiết. Nguồn nhân lực chất lượng với chuyên môn và trình độ cao sẽ luôn góp phần nâng cao hiệu quả tích cực về mặt kinh tế lẫn môi trường. Hiệu quả kinh tế

tăng lên sẽ là tiền đề để người lao động nâng cao mức thu nhập và phúc lợi xã hội; Một đội ngũ nhân lực chất lượng còn thể hiện ở mặt nhận thức và khả năng đáp ứng các vấn đề bảo vệ môi trường thông qua các sáng kiến nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường (Asongu & cộng sự, 2018). Nghiên cứu của Trần Thùy Linh & Đỗ Đức Bình (2024) cũng cho thấy mối quan hệ giữa nguồn nhân lực và phát triển XKBV. Theo đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H6: Nguồn nhân lực ảnh hưởng tích cực đến phát triển XKBV DVL.

Nguồn lực tài chính là một phần trong lý thuyết Nguồn lực, đóng vai trò cung cấp vốn để DN đầu tư vào công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và phát triển các hệ thống quản trị phù hợp nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Các DN XK cần có nguồn lực tài chính mạnh mẽ để chi trả các chi phí nhằm đáp ứng các quy định về môi trường và chất lượng dịch vụ trong các FTA. Nguyễn Tiến Hoàng và cộng sự (2022) khẳng định rằng những DN có nguồn lực tài chính tốt sẽ linh hoạt hơn trong việc quản lý rủi ro từ các yêu cầu kiểm định chất lượng và đáp ứng được các quy định XK của thị trường nước nhập khẩu có ký kết FTA. Theo đó, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H7: Nguồn lực tài chính ảnh hưởng tích cực đến phát triển XKBV DVL.

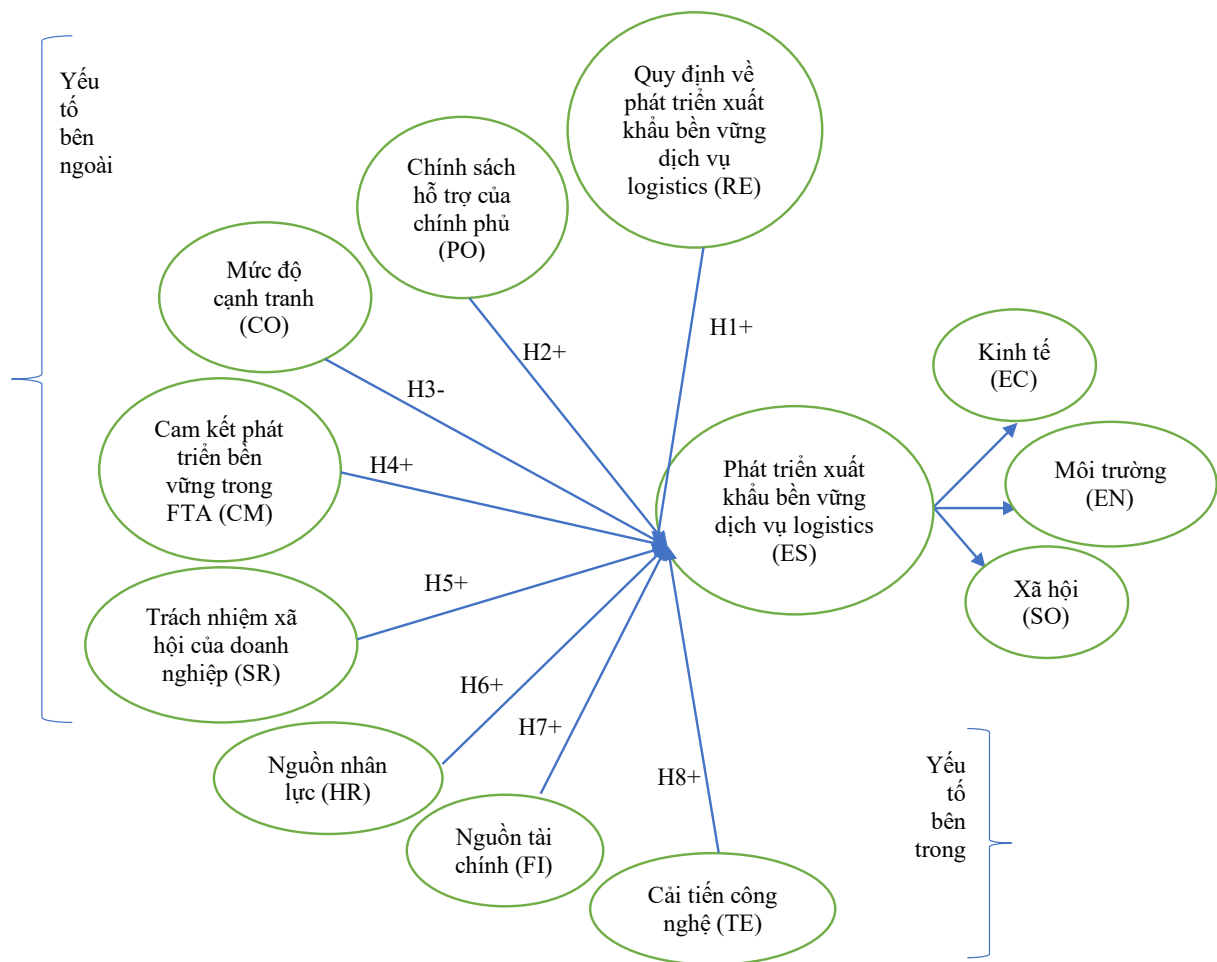
Cải tiến công nghệ của một DN xuất phát từ quá trình đổi mới, trong đó đổi mới công nghệ được xem là một trong những động lực quan trọng giúp DN nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới PTBV. Trong ngành logistics, khả năng đổi mới công nghệ được phản ánh qua hoạt động nghiên cứu và phát triển, áp dụng các công nghệ vào đổi mới dịch vụ và cải tiến quy trình để giảm thiểu tác động đến môi trường, các hoạt động quản lý, truy xuất nguồn gốc nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định ngày càng khắt khe của chính phủ và quốc gia nhập khẩu có ký kết FTA. Trần Thùy Linh và Đỗ Đức Bình (2024) cho rằng cải tiến công nghệ có mối quan hệ với phát triển XKBV. Theo đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H8: Cải tiến công nghệ ảnh hưởng tích cực đến phát triển XKBV DVL.

Trên cơ sở lý thuyết nền tảng ở mục 2.1, kế thừa các thang đo của các nghiên cứu trình bày ở mục 2.2, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu thể hiện ở hình 1.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng (chủ yếu). Sau khi tổng hợp các yếu tố tác động đến phát triển XK DVL bền vững trong mô hình nghiên cứu, nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm xác định sự phù hợp của mô hình trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Câu trả lời bảo hòa của nghiên cứu định tính dừng lại ở ba quản lý cấp cao của ba DN khác nhau. Kết quả phỏng vấn cho thấy, các đại diện DN đều đồng thuận với các yếu tố được trình bày trong mô hình nghiên cứu, ngoại trừ yếu tố Chính sách hỗ trợ của Chính



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

phủ được đề nghị xem xét lại. Tuy nhiên nhóm tác giả vẫn giữ lại yếu tố này để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo nhằm đảm bảo có cái nhìn sâu rộng nhất về sự tác động của các yếu tố đến phát triển XK DVL. Nghiên cứu thực hiện định lượng sơ bộ nhằm đánh giá sơ bộ độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt của các thang đo. Nội dung này được tiến hành thông qua phần mềm Smart-PLS nhằm giữ lại các biến quan sát đạt tiêu chuẩn phục vụ cho bước định lượng chính thức tiếp theo. Kết quả khảo sát 100 công ty DVL cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt. Nếu xác định quy mô mẫu theo phương pháp định lượng với tỷ lệ 5:1, cỡ mẫu tối thiểu là $42 \times 5 = 210$ do số lượng biến quan sát là 42. PLS – SEM yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu 10 lần biến quan sát nguyên nhân lớn nhất được đo lường cho một khái niệm hoặc 10 lần số đường dẫn lớn nhất tác động đến một khái niệm trong mô hình, do đó cỡ mẫu tối thiểu là 80. Theo đó, kích thước mẫu 218 công ty DVL ở Đông Nam bộ (ĐNB) của nghiên cứu này là phù hợp và đáp ứng yêu cầu. Khảo sát được thực hiện tại các công ty DVL ở Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung mẫu chi tiết tại bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ trọng (%)
Thị trường XK có ký kết FTA	Từ 1 - 2 thị trường XK	37	16,98
	Từ 3 - 5 thị trường XK	66	30,28
	Từ 6 - 10 thị trường XK	71	32,57
	Trên 10 thị trường XK	44	20,18
Vị trí địa lý của DN	Bình Dương	48	22,01
	Thành phố Hồ Chí Minh	95	43,58
	Đồng Nai	37	16,97
	Bà Rịa - Vũng Tàu	38	17,43
Kinh nghiệm XK của DN	Dưới 5 năm	20	9,17
	Từ 5 đến 10 năm	77	35,32
	Trên 10 năm	121	55,50
Quy mô DN	Nhỏ	54	24,77
	Vừa	97	44,50
	Lớn	67	30,73

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kiểm định mô hình đo lường

3.1.1. Đánh giá mô hình đo lường bậc hai

Nghiên cứu tiến hành đánh giá đo lường biến bậc 2 phát triển XKBV DVL (ES) thông qua độ tin cậy, tính hội tụ và phân biệt của thang đo. Giá trị Cronbach's Alpha, rho_A và CR cao (trên 0,7), AVE > 0,05 cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt. Đồng thời, tất cả các giá trị HTMT của thang đo bậc một EC, EN, SO đều < 0,9 chứng tỏ giữa các biến quan sát sự phân biệt rõ ràng. Chi tiết thể hiện ở bảng 2 và 3.

Bảng 2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo bậc 1 của thang đo bậc 2 ES

Biến bậc 2	Biến bậc 1	Biến quan sát	Độ tin cậy		Giá trị hội tụ	
			Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Hệ số tải	AVE
ES	EC	EC 1	0,9	0,937	0,904	0,833
		EC2			0,926	
		EC3			0,907	
	EN	EN 1	0,94	0,962	0,942	0,893
		EN2			0,952	
		EN3			0,941	
	ES	ES 1	0,922	0,935	0,820	0,618
		ES2			0,922	
		ES3			0,883	

Bảng 3. Hệ số HTMT của thang đo

	EC	EN	SO
EC			
EN	0,563		
SO	0,666	0,568	

3.1.2. Đánh giá mô hình đo lường bậc 2 cùng với bậc 1

Kết quả ở bảng 4 và 5 cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt.

Bảng 4. Kết quả tính hội tụ và phân biệt của mô hình

Thang đo bậc 1	Biến quan sát	Độ tin cậy		Giá trị hội tụ	
		Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Hệ số tải	AVE
RE	RE1	0,895	0,935	0,900	0,827
	RE2			0,944	
	RE3			0,882	

PO	PO1	0,928	0,948	0,904	0,821
	PO2			0,902	
	PO3			0,912	
	PO4			0,906	
CO	CO1	0,952	0,965	0,931	0,873
	CO2			0,937	
	CO3			0,932	
	CO4			0,937	
CM	CM1	0,940	0,961	0,947	0,892
	CM2			0,958	
	CM3			0,929	
SR	SR1	0,918	0,942	0,893	0,802
	SR2			0,901	
	SR3			0,920	
	SR4			0,868	
HR	HR1	0,920	0,949	0,892	0,862
	HR2			0,953	
	HR3			0,940	
FI	FI1	0,915	0,940	0,889	0,796
	FI2			0,921	
	FI3			0,901	
	FI4			0,857	
TE	TE1	0,892	0,922	0,815	0,748
	TE2			0,910	
	TE3			0,819	
	TE4			0,910	
ES	EC	0,922	0,935	0,837	0,618
	EN			0,835	
	SO			0,842	

Bảng 5. Hệ số HTMT của các thang đo bậc 1

	CM	TE	PO	SR	CO	HR	ES	RE	FI
CM									
TE	0,056								
PO	0,207	0,096							
SR	0,032	0,159	0,321						
CO	0,168	0,069	0,260	0,318					
HR	0,117	0,136	0,256	0,346	0,310				
ES	0,418	0,148	0,724	0,443	0,569				
RE	0,211	0,089	0,326	0,177	0,273	0,148	0,699		
FI	0,144	0,034	0,201	0,521	0,380	0,347	0,448	0,165	

3.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

3.2.1. Kiểm định đa cộng tuyến

Theo bảng 6, các giá trị VIF < 5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các yếu tố trong mô hình.

Bảng 6. Hệ số VIF

	ES
RE	1,166
PO	1,242
CO	1,303
CM	1,090
SR	1,463
HR	1,225
FI	1,434
TE	1,055

Bảng 7. Kết quả mối quan hệ trong mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	p – value	Kết quả
H1 (+)	RE → ES	0,319	0,000	Chấp nhận
H2 (+)	PO → ES	0,455	0,000	Chấp nhận
H3 (-)	CO → ES	0,153	0,000	Bác bỏ
H4 (+)	CM → ES	0,171	0,000	Chấp nhận
H5 (+)	SR → ES	0,059	0,246	Bác bỏ
H6 (+)	HR → ES	0,049	0,259	Bác bỏ
H7 (+)	FI → ES	0,130	0,003	Chấp nhận
H8 (+)	TE → ES	0,056	0,259	Bác bỏ

3.2.2. Đánh giá các mối quan hệ trong mô hình

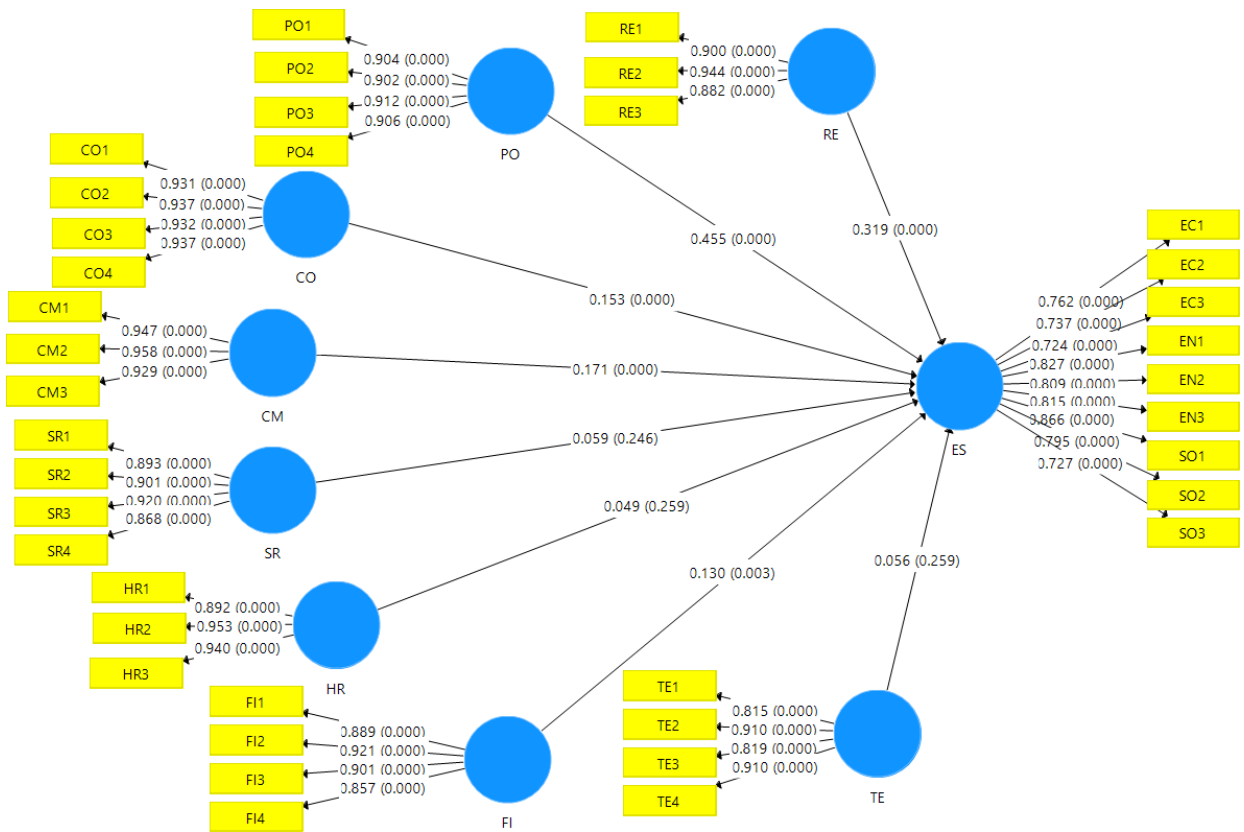
Bảng 7 cho thấy các giả thuyết H1, H2, H4, H7 được chấp nhận, với p-value <0,05 chứng tỏ sự ảnh hưởng và có ý nghĩa thống kê cao. Giả thuyết H3 có p-value <0,05 nhưng hệ số hồi quy mang giá trị dương, có ý nghĩa thống kê nhưng khác dấu so với giả thuyết nên bị bác bỏ. Các giả thuyết H5, H6, H8 còn lại đều không đạt ngưỡng p-value nên cũng bị bác bỏ. Chi tiết được minh họa ở hình 2.

3.2.3. Giá trị R²

Bảng 8 cho thấy giá trị R² điều chỉnh của biến ES là 0,689. Như vậy, 68,9% phương sai của ES được giải thích bởi các yếu tố độc lập trong mô hình, cho thấy mô hình có khả năng giải thích khá tốt biến phụ thuộc.

Bảng 8. Giá trị R²

	R ²	R ² adj
ES	0,701	0,689



Hình 2. Mô hình cấu trúc

3.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các quy định về phát triển XKBV DVL tác động đáng kể đến PTBV ($\beta = 0,319$; $p\text{-value} = 0,000$). Điều này khẳng định tầm quan trọng của các yếu tố quy định tích cực trong việc thúc đẩy DN thực hiện chiến lược PTBV. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Minh Nguyệt và cộng sự (2021).

Chính sách hỗ trợ của Chính phủ là yếu tố có tác động mạnh nhất đến PTBV ($\beta = 0,455$; $p\text{-value} = 0,000$). Điều này cho thấy rằng khi Chính phủ ban hành và triển khai các chính sách hỗ trợ hiệu quả tích cực, quá trình PTBV của DN XK DVL sẽ được cải thiện đáng kể. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Hưng Hải (2021), cho thấy chính sách hỗ trợ của Chính phủ có tác động tích cực đến PTBV của các DN nhỏ và vừa tại Việt Nam. Ngoài ra, Treepornjaroen và cộng sự (2022) cũng nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ đến từ Chính phủ là yếu tố tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến PTBV. Các chính sách như ưu đãi thuế, ưu đãi tín dụng, hỗ trợ xúc tiến thương mại, cải cách thủ tục hải quan (Võ Thị Quý & cộng sự, 2023), cũng như việc cung cấp thông tin kịp thời về các quy định, tiêu chuẩn mới, đóng vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ DN XK vượt qua rào cản và nâng cao hiệu quả XKBV.

Yếu tố cạnh tranh tác động tích cực đến PTBV ($\beta = 0,153$; $p\text{-value} = 0,000$). Điều này có nghĩa là trong môi trường cạnh tranh cao, các DN có xu hướng nâng cao chiến lược PTBV nhằm tạo lợi thế cạnh tranh. Mặc dù kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), nhưng hệ số β lại mang dấu trái ngược với giả thuyết ban đầu, trong đó giả thuyết được xây dựng dựa trên quan điểm rằng cạnh tranh sẽ có tác động tiêu cực đến PTBV. Do đó, giả thuyết này bị bác bỏ. Kết quả này trái ngược với các nghiên cứu như của Ioannou & Serafeim (2012) hay Duanmu và Pittman (2018), khi các tác giả này cho rằng cạnh tranh khốc liệt có thể khiến DN tập trung cắt giảm chi phí, từ đó hạn chế đầu tư vào các yếu tố liên quan đến môi trường và trách nhiệm xã hội. Đặc biệt trong bối cảnh các DN tại các quốc gia đang phát triển, nơi tiêu chuẩn môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ, cạnh tranh có thể gây ra tác động tiêu cực đến hiệu suất bền vững của DN.

Yếu tố cam kết PTBV trong FTA tác động tích cực và ở mức độ trung bình đến phát triển XKBV DVL ($\beta = 0,171$; $p\text{-value} = 0,000$). Điều này có nghĩa là khi DN cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về lao động, bảo vệ môi trường theo quy định của FTA, DN sẽ cải thiện đáng kể quá trình PTBV. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Tiến Hoàng và cộng sự (2022), Phạm Minh Nguyệt và cộng sự (2024).

Yếu tố trách nhiệm xã hội (SR) của DN không ảnh hưởng đáng kể đến phát triển XKBV ($\beta = 0,059$; $p\text{-value} > 0,05$). Điều này có nghĩa là không đủ cơ sở để khẳng định rằng SR có tác động đến phát triển XKBV. Kết quả này khác với nghiên cứu của Hoàng Thị Minh

Nguyệt và cộng sự (2021), Ngô Thị Lan Oanh và Ngô Quang Thành (2023) khi các tác giả này chỉ ra rằng DN thực hiện tốt trách nhiệm xã hội có thể đạt được sự tăng trưởng bền vững thông qua các lợi ích như giảm chi phí, gia tăng sự hài lòng của khách hàng và cải thiện hình ảnh thương hiệu. Tuy nhiên, kết quả này phù hợp với một nghiên cứu của Nguyễn Tiến Hoàng và cộng sự (2022).

Yếu tố nguồn nhân lực không có mối quan hệ với phát triển XKBV DVL ($p\text{-value} = 0,259$). Kết quả này khác với nghiên cứu của Asongu và cộng sự (2020), Fedulova và cộng sự (2019), khi các nghiên cứu này cho rằng nguồn nhân lực chất lượng cao có thể thúc đẩy PTBV thông qua cải tiến công nghệ, tối ưu hóa quy trình sản xuất và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Yếu tố nguồn lực tài chính tác động tích cực nhưng ở mức độ thấp đến PTBV ($\beta = 0,30$; $p\text{-value} = 0,003$). Điều này là một điểm tích cực cho các DN DVL Việt Nam khi đa phần có quy mô vừa và nhỏ với số vốn hạn chế. Yếu tố cải tiến công nghệ không tác động đến phát triển XKBV DVL với độ ($\beta = 0,056$; $p > 0,05$). Kết quả này khác với nghiên cứu của Htun và cộng sự (2023) khi các nghiên cứu này khẳng định rằng đổi mới công nghệ là yếu tố then chốt để thúc đẩy PTBV. Một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến sự khác biệt này là do các DN ngành logistics chưa có đủ nguồn lực tài chính để đầu tư vào công nghệ hiện đại, khiến việc đạt được các tiêu chuẩn phát triển XKBV gặp nhiều hạn chế.

4. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển XKBV DVL của Việt Nam sang các quốc gia có ký kết FTA theo thứ tự mức độ tác động giảm dần như sau: chính sách hỗ trợ của chính phủ, quy định về phát triển XKBV DVL, cam kết PTBV trong FTA và nguồn lực tài chính của DN DVL. Các yếu tố mức độ cạnh tranh trên thị trường XK DVL, trách nhiệm xã hội, nguồn nhân lực, cải tiến công nghệ của DN DVL không có mối quan hệ với phát triển XKBV DVL.

Chính sách hỗ trợ của chính phủ được xác định là yếu tố có tác động mạnh nhất đến phát triển XKBV DVL, do đó, chính phủ cần tăng cường và mở rộng các chính sách thuế ưu đãi để khuyến khích DN DVL cung ứng DVL bền vững, đặc biệt tập trung hỗ trợ khu vực ĐNB. Để thực hiện điều này, chính phủ cần ban hành các chính sách thuế ưu đãi đặc thù, triển khai các chương trình miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải công nghệ xanh nhằm giảm chi phí cho DN, cải thiện và mở rộng các chương trình tín dụng ưu đãi để hỗ trợ DN DVL tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, tăng cường phối hợp với các quốc gia ký kết FTA để mời các chuyên gia đào tạo về các tiêu chuẩn bền vững, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hải quan.

Quy định về phát triển XKBV DVL có tác động mạnh mẽ đến phát triển XKBV DVL sang

các nước có ký kết FTA, theo đó, chính phủ cần ưu tiên phối hợp với các nước có ký kết FTA để giảm thiểu tác động từ các quy định nhập khẩu nghiêm ngặt, đồng thời hỗ trợ DN thích nghi. Để thực hiện điều này, chính phủ cần: đàm phán với chính phủ các quốc gia đã ký kết FTA để gia hạn thời gian triển khai, đồng thời cam kết cải thiện thực thi quy định trong nước đáp ứng yêu cầu của FTA, tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho DN logistics về quy định nhập khẩu của các nước đã ký FTA, giúp DN chuẩn bị tốt hơn các yêu cầu pháp lý khắt khe. Đồng thời, chính phủ cần tập trung hoàn thiện khung pháp lý trong nước để đồng bộ với tiêu chuẩn FTA bằng cách thành lập nhóm chuyên trách phối hợp với các quốc gia đã ký FTA để cập nhật kịp thời các thay đổi trong quy định nhập khẩu (mỗi 06 tháng), đảm bảo pháp luật Việt Nam luôn hài hòa với thị trường mục tiêu.

Cam kết PTBV trong FTA có tác động đáng kể đến phát triển XKBV DVL, qua đó DN có cơ hội tận dụng hiệu quả các ưu đãi thương mại mà hiệp định mang lại. Để hiện thực hóa điều này, DN logistics cần: đầu tư vào công nghệ xanh để đáp ứng tiêu chuẩn môi trường của quốc gia nhập khẩu, từ đó tận dụng mức thuế 0% trong FTA, hợp tác với các tổ chức phi chính phủ hoặc chương trình hỗ trợ của chính phủ để giảm chi phí đầu tư ban đầu cho các giải pháp môi trường, quảng bá hình ảnh DN thân thiện môi trường trên thị trường nhập khẩu để tăng giá trị thương hiệu, đặc biệt khi cạnh tranh với các đối thủ đã đạt chuẩn. Đồng thời, DN logistics cần nâng cao tiêu chuẩn lao động để đáp ứng yêu cầu của FTA, thông qua việc: đào tạo nhân viên về các tiêu chuẩn lao động quốc tế liên quan đến an toàn lao động, giờ làm việc, và phúc lợi, đảm bảo tuân thủ cam kết FTA, thiết lập quy trình giám sát nội bộ để kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn lao động, hợp tác với các DN logistics lớn hơn trong chuỗi cung ứng để chia sẻ kinh nghiệm và nguồn lực trong việc áp dụng tiêu chuẩn lao động, giúp DN nhỏ giảm áp lực tài chính, tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo hướng xanh.

DN logistics cần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính thông qua các công cụ kế toán và hệ thống chuyên nghiệp, bằng cách: áp dụng phần mềm kế toán hiện đại để theo dõi chi phí XK và tuân thủ tiêu chuẩn bền vững, từ đó phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn; đào tạo đội ngũ kế toán về quản lý tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo báo cáo tài chính minh bạch, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu kiểm toán từ các nước nhập khẩu trong FTA; tích hợp hệ thống quản lý DN (ERP) để kết nối tài chính với hoạt động cung ứng và XK DVL, giúp phát hiện và khắc phục kịp thời các lỗ hổng tài chính. Đồng thời, DN logistics nên chủ động khai thác các nguồn tài chính công và trợ cấp từ chính phủ hoặc tổ chức quốc tế, thông qua việc: tìm hiểu và đăng ký các chương trình hỗ trợ từ chính phủ Việt Nam để nhận trợ cấp cho việc nâng cấp DN dịch vụ bền vững; tham gia hội thảo tài chính do Bộ Công Thương, Bộ Tài Chính tổ chức hàng năm để cập nhật thông tin về các khoản

vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và trợ cấp FTA; sử dụng công cụ phân tích tài chính để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, từ đó điều chỉnh chiến lược tài chính phù hợp với mục tiêu phát triển XKBV.

Nghiên cứu có cỡ mẫu không lớn và chỉ tập trung khảo sát ở khu vực ĐNB. Các nghiên cứu kế tiếp có thể mở rộng quy mô nghiên cứu bằng cách tăng cỡ mẫu và phạm vi khảo sát ra toàn quốc nhằm gia tăng tính toàn diện cho ngành logistics Việt Nam. Đồng thời nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố mới chưa được đề cập nhiều như trí tuệ nhân tạo và chuỗi khối để có thể phát hiện thêm những tác động khác ảnh hưởng đến phát triển XKBV DVL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asongu, S. A., & Tchamyou, V. S. (2018). Human capital, knowledge creation, knowledge diffusion, institutions and economic incentives: South Korea versus Africa. *Contemporary Social Science*, 15(1), 26–47.
- Brundtland, G.H. (1987). *Our Common Future Report of the World Commission on Environment and Development*. Geneva, UN-Dokument A/42/427.
- Do, H. H. (2021). The Government Supporting Policy for Sustainable Development of Small and Medium Industrial Enterprises in Vietnam. *Journal of Business Administration Research*, 4(2), 1-10.
- Duanmu, J., Bu, M., & Pittman, R. (2018). Does market competition dampen environmental performance? Evidence from China. *Strategic Management Journal*, 39(11), 3006–3030.
- Ioannou, I., & Serafeim, G. (2012). What drives corporate social performance? The role of nation-level institutions. *Journal of International Business Studies*, 43(9), 834–864.
- Hoang, T. M. N., Nguyen, T. T. T., & Phan, T. T. H. (2021). Government environmental regulation, corporate social responsibility, ecosystem innovation strategy and sustainable development of Vietnamese seafood enterprises. *International Journal of Data and Network Science*, 5(4), 713–726.
- Hồ Trung Thanh. (2009). *Xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Htun, A.M., Shamsuzzoha, M., Ahamed, T. (2023). Rice yield prediction model using normalized vegetation and water indices from Sentinel-2A satellite imagery datasets. *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 7(2), 491-519.
- Ngo, T. L. O. & Nguyen, T. Q. (2023). Sustainable Development in Vietnamese Exporters: Assessing The Influence of Green Innovation, Corporate Social Responsibility, and Green Hrm: The Role of Green Commitment and Green Knowledge Sharing. *International Journal of Economics and Finance Studies*, 15(2), 106-130.
- Nguyễn Tiến Hoàng, Lê Minh Tâm & Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022). Các yếu tố tác động đến khả năng tận

- dụng EVFTA trong ngành thủy sản. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển Kinh tế*, 18(4), 85-104.
- Phạm Minh Nguyệt, Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Hà Phương, Lò Hoàng Nhi, Nguyễn Tiến Phong & Vũ Huyền Phương (2024). EVFTA về xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam: cơ hội và thách thức. *FTU Working Papers Series*, 2(3), 1-16.
- Trần Thùy Linh & Đỗ Đức Bình (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu bền vững hàng dệt may của Việt Nam sang EU. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 2, 29-39.
- Treepornjaroen, S., Somjai, S., & Vasuvanich, S. (2022). Sustainability Model Of Thai Frozen Food Industry. *Supply Chain*, 19(2), 2539-2552.
- Vo, T. Q., Nguyen, V. T., Ho, H. T., Bui, T. T. H. & Le, N. A. K. (2023). Supportive Policies of Government as the Drivers of SMEs' Export Performance: A Study in Ho Chi Minh City, Vietnam. *SAGE Open*, 13(4), 1-23.

Factors affecting the sustainable export development of Vietnam's logistics services to countries with free trade agreements

Nguyễn Thanh Hùng

University of Finance - Marketing, Vietnam

Abstract

The study identifies the factors and their impact levels on the sustainable export development of Vietnam's logistics services to countries that have signed free trade agreements by using the partial least squares structural model method to test data including 218 logistics service companies in the Southeast. The results show that the government's support policy factor has the strongest impact, followed by regulations on sustainable logistics services export development, sustainable commitments in free trade agreements, and financial resources. The factors of social responsibility, human resources, and technological innovation do not affect. Thereby, proposing some policy and management implications to promote the sustainable export development of logistics services.

Keywords: Free trade agreement, logistics services, Southeast region, sustainable development, sustainable export.